

TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP

ĐỀ CƯƠNG



MÔN ĐỊA LÍ

Lớp 10

Học sinh:

LƯU HÀNH NỘI BỘ

PHẦN MỘT: ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

CHƯƠNG I. BẢN ĐỒ

BÀI 2: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Phương pháp ký hiệu:

a. Đối tượng biểu hiện: Biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể. Những ký hiệu được đặt chính xác vào vị trí phân bố của đối tượng trên bản đồ.

b. Các dạng ký hiệu:

-Ký hiệu hình học

-Ký hiệu chữ

-Ký hiệu tượng hình

c. Khả năng biểu hiện:

-Vị trí phân bố của đối tượng

-Số lượng, cấu trúc, chất lượng và động lực phát triển của đối tượng.

2. Phương pháp đường chuyển động:

a. Đối tượng biểu hiện: Biểu hiện sự di chuyển của các hiện tượng tự nhiên và kinh tế – xã hội trên bản đồ.

b. Khả năng biểu hiện:

-Hướng di chuyển của đối tượng.

-Khối lượng và tốc độ di chuyển của đối tượng.

3. Phương pháp chấm điểm:

a. Đối tượng biểu hiện: Biểu hiện các đối tượng phân bố không đồng đều bằng những điểm chấm có giá trị khác nhau.

b. Khả năng biểu hiện

-Sự phân bố của đối tượng.

-Số lượng của đối tượng.

4. Phương pháp bản đồ- biểu đồ:

a. Đối tượng biểu hiện: Biểu hiện giá trị tổng cộng của một hiện tượng địa lý trên một đơn vị lãnh thổ bằng các loại biểu đồ.

b. Khả năng biểu hiện

- Số lượng, chất lượng, cơ cấu của đối tượng.

-----/-----

BÀI 3: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

I. Vai trò của bản đồ trong học tập và trong đời sống:

1. Trong học tập: Phương tiện giúp hs học tập và rèn luyện kỹ năng địa lý học tại lớp, học tại nhà, làm kiểm tra.

2. Trong đời sống:

- Bảng chỉ đường
- Phục vụ các ngành sản xuất
- Trong quân sự

II. Sử dụng bản đồ, atlas trong học tập:

1. Những vấn đề cần lưu ý

- a. Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu
- b. Đọc bản đồ phải tìm hiểu về tỷ lệ và ký hiệu bản đồ.
- c. Xác định phương hướng trên bản đồ.

2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố địa lý trên bản đồ, trong Atlas

-----/-----

BÀI 4: THỰC HÀNH - XÁC ĐỊNH MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

Học sinh làm bài thực hành và điền nội dung vào bảng:

Tên bản đồ	Phương pháp biểu hiện	Đối tượng biểu hiện	Khả năng biểu hiện

CHƯƠNG II: VŨ TRỤ

HỆ QUẢ CỦA CÁC CHUYỂN ĐỘNG TRÁI ĐẤT

BÀI 5: VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT **HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY CỦA TRÁI ĐẤT**

I. Khái quát về Vũ Trụ, Hệ Mặt Trời, Trái Đất trong hệ Mặt Trời:

1. Vũ Trụ:

- Là khoảng không gian vô tận, chứa hàng trăm tỷ thiên hà.
- Mỗi thiên hà là một tập hợp nhiều thiên thể + bụi khí, bức xạ mặt trời.
- Thiên hà có chứa Hệ mặt trời của chúng ta là dải Ngân hà.

2. Hệ mặt trời:

- Là một tập hợp các thiên thể nằm trong Dải Ngân Hà. Trong đó Mặt trời là trung tâm.
- Có 8 hành tinh quay xung quanh mặt trời cùng với các đám bụi khí, tiểu hành tinh,

sao chổi....

3. Trái Đất trong Hệ Mặt trời:

+ Vị trí thứ 3, cách Mặt Trời là 149,6 triệu km cùng với sự tự quay làm cho Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp với sự sống.

+ Trái Đất vừa tự quay, vừa chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời đã tạo các hệ quả địa lý quan trọng.

II. Hệ quả của vận động tự quay của Trái Đất:

1. Sự luân phiên ngày và đêm:

- + Trái Đất có hình cầu : $\frac{1}{2}$ được MT chiếu sáng là **ngày**, $\frac{1}{2}$ không được chiếu sáng là **đêm**.
- + Trái Đất tự quay quanh trục **từ tây sang đông** nên có hiện tượng luân phiên ngày đêm.

2. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế:

a. Giờ trên trái đất:

- **Giờ địa phương** (giờ Mặt Trời): Các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau.

- **Giờ quốc tế:** múi giờ số 0 được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT (có đường kinh tuyến gốc đi qua đài thiên văn Greenwich)

b. Đường chuyển ngày quốc tế: lấy kinh tuyến 180 độ đi qua giữa múi giờ số 12

- Đi từ đông sang tây qua kinh tuyến 180°: **tăng thêm một ngày lịch.**

- Đi từ tây sang đông qua kinh tuyến 180°: **lùi lại một ngày lịch.**

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể:

+ Lực làm lệch hướng là lực Côriôlit.

+ Biểu hiện:

- Nửa cầu Bắc: **Lệch về bên phải**

- Nửa cầu Nam: **Lệch về bên trái.**

+ Nguyên nhân: **Trái Đất quay theo hướng ngược chiều kim đồng hồ với vận tốc dài ngắn khác nhau ở các vĩ độ.**

+ Tác động của lực Côriôlit: **đến chuyển động của khối khí, dòng biển, dòng sông, đường đạn bay trên bề mặt Trái Đất...**

-----/-----

BÀI 6: HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG

XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

I. Chuyển động biến kiến hằng năm của hệ Mặt Trời:

- Mặt trời đứng yên, Trái đất chuyển động tịnh tiến xung quanh Mặt trời.
- Trục Trái Đất nghiêng không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời.
- => Chúng ta có ảo giác Mặt trời di chuyển, đó là chuyển động biểu kiến của mặt trời.

II. Các mùa trong năm:

1. Khái niệm: Mùa là khoảng thời gian trong một năm có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

2. Nguyên nhân:

Do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động trên quỹ đạo => bán cầu Nam và bán cầu Bắc lần lượt ngả về phía Mặt Trời

3. Hệ quả:

- Có 4 mùa: Xuân, hạ, thu, đông.
- Mùa ở 2 Bán cầu trái ngược nhau.

III. Ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ:

1. Nguyên nhân: Do trục Trái Đất nghiêng và không đổi hướng khi chuyển động quanh Mặt Trời nên tùy vị trí Trái Đất mà ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

2. Hệ quả:

* Theo mùa:

- Bắc bán cầu:
 - + Mùa xuân và hạ: *ngày dài đêm ngắn.*
 - + Mùa thu và đông: *ngày ngắn đêm dài.*
 - + 21/3 và 23/9 : *ngày đêm bằng nhau.*
- Nam bán cầu: ngược lại.

* Theo vĩ độ:

- Ở xích đạo: *độ dài ngày và đêm bằng nhau.* Càng xa xích đạo về 2 cực độ dài ngày đêm càng chênh lệch.
- Từ 2 vòng cực về hai cực: *ngày hoặc đêm dài 24 giờ.*
- Tại 2 cực: *6 tháng ngày và 6 tháng đêm.*

CHƯƠNG III: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT CÁC QUYỂN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

BÀI 7: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT, THẠCH QUYỂN, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

I. Cấu trúc của Trái Đất:

1. Lớp vỏ Trái đất: Là Lớp vỏ cứng, mỏng, độ dày từ 5->70 km.

+ Cấu tạo: từ ngoài vào trong

- Tầng trầm tích: *không liên tục khắp bề mặt Trái đất và độ dày không đều*
- Tầng granit: *làm thành nền các lục địa*
- Tầng bazan: *thường lộ ra dưới đáy đại dương.*

+ Đặc điểm:

Do khác biệt về cấu tạo và độ dày => vỏ Trái đất phân thành 2 kiểu:

vỏ lục địa và vỏ đại dương

2. Lớp Manti: từ vỏ Trái đất -> độ sâu 2900 km, chiếm 80% thể tích và 68,5% khối lượng Trái đất.

+ Tầng Manti trên: *có trạng thái quánh dẻo*

+ Tầng Manti dưới: *có trạng thái rắn*

* **THẠCH QUYỀN:** gồm vỏ *Trái đất* + phần trên lớp *Manti* (độ sâu đến 100km)

3. Nhân Trái đất: có độ dày 3470 Km, thành phần chủ yếu là niken, sắt => còn gọi là nhân Nife

+ Nhân ngoài: *từ 2900-> 5100km, ở trạng thái lỏng.*

+ Nhân trong: *từ 5100-> 6370 km, ở trạng thái rắn.*

II. Thuyết kiến tạo mảng:

+ Quá trình hình thành: *vỏ Trái đất bị biến dạng do các đứt gãy và tách ra thành những mảng kiến tạo.*

+ Hoạt động: *do các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và nhiệt độ cao trong lớp Manti => Các mảng kiến tạo nhẹ, nổi và dịch chuyển, va chạm vào nhau*

+ Kết quả: *xảy ra các hiện tượng kiến tạo, động đất, núi lửa....*

-----/-----

BÀI 8: TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I-Nội lực:

- Nội lực là lực phát sinh bên trong Trái Đất.

- Nguồn năng lượng phát sinh ra nội lực chủ yếu là năng lượng trong lòng Trái Đất.

II. Tác động của nội lực:

1. Vận động theo phương thẳng đứng:

- Là những vận động nâng lên, hạ xuống của vỏ Trái Đất theo phương thẳng đứng.

- Diễn ra rất chậm trên diện tích lớn.

- Kết quả:

+ Làm cho một bộ phận lục địa được nâng lên (biển thoái), một bộ phận lục địa khác hạ xuống (biển tiến).

+ Hiện tượng núi lửa, động đất ...

2. Vận động theo phương nằm ngang:

- Làm cho vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này và tách giãn ở khu vực kia gây ra hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

a. Hiện tượng uốn nếp:

- Là hiện tượng các lớp đá bị xô ép, uốn thành nếp do tác động của lực nằm ngang.

- Xảy ra ở vùng đá có độ dẻo cao (như đá trầm tích).

- Tạo thành các nếp uốn, các dãy núi uốn nếp.

b. Hiện tượng đứt gãy:

- Là hiện tượng các lớp đá bị gãy đứt và dịch chuyển do tác động của lực nằm ngang.
- Xảy ra các vùng đá cứng.
- Tạo ra các hẻm vực, thung lũng, địa hào, địa lũy.

-----/-----

BÀI 9: TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. Ngoại lực

- Khái niệm: ngoại lực là lực có nguồn gốc ở bên ngoài, trên bề mặt trái đất.
- Nguyên nhân chủ yếu: Do nguồn năng lượng của bức xạ của Mặt Trời.
- Các tác nhân ngoại lực: yếu tố khí hậu (nhiệt độ, gió, mưa), các dạng nước (nước chảy, nước ngầm, băng hà, sóng biển), sinh vật, con người.

II. Tác động của ngoại lực

1. Quá trình phong hoá: là quá trình phá hủy và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do tác động của sự thay đổi nhiệt độ, của nước, ôxy, khí cacbonic, các loại axit có trong thiên nhiên và sinh vật.

Cường độ phong hóa xảy ra mạnh nhất ở bề mặt trái đất.

a. Phong hoá lí học

- Khái niệm:** là sự phá hủy đá thành các khối vụn có kích thước to, nhỏ khác nhau nhưng không làm biến đổi màu sắc, thành phần khoáng vật, hóa học của đá.
- Nguyên nhân:** do thay đổi nhiệt độ đột ngột, sự đóng băng, tác động của sinh vật hay tác động ma sát hoặc va đập của gió, sóng, nước chảy, hoạt động sản xuất của con người.
- Kết quả:** Đá bị nứt vỡ, thay đổi kích thước, không thay đổi thành phần hóa học.

b. Phong hoá hoá học

- Khái niệm:** là quá trình phá hủy làm biến đổi thành phần, tính chất hóa học của đá và khoáng vật.
- Nguyên nhân:** do tác động nước, các hợp chất hòa tan trong nước, khí cacbonic, ôxy và axit hữu cơ của sinh vật...
- Kết quả:** đá và khoáng vật bị phá hủy, biến đổi thành phần, tính chất hóa học tạo thành những dạng địa hình khác nhau trên mặt đất và ở dưới sâu => quá trình Cacxtơ tạo hình Cacxtơ.

c. Phong hoá sinh học

- Khái niệm:** là sự phá hủy đá và khoáng vật dưới tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây...
- Nguyên nhân:** Do sự lớn lên của rễ cây, sự bài tiết của sinh vật.
- **Kết quả:** đá và khoáng vật bị phá hủy về mặt cơ giới và hóa học.

-----/-----

BÀI 9 TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT(tiếp theo)

2. Quá trình bóc mòn: là quá trình các tác nhân ngoại lực (nước chảy, sóng biển, băng hà, gió...)

làm chuyển dời các sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu của nó.

a. Xâm thực

+ Là quá trình bóc mòn do tác động của nước chảy trên bề mặt địa hình.

+ Địa hình bị biến dạng thành: rãnh nông, khe rãnh xói mòn, thung lũng sông- suối.

b. Thổi mòn

+ Là quá trình bóc mòn do tác động xâm thực của gió .

+ Hình thành những nấm đá, cột đá, hồ trũng thổi mòn, bề mặt đá tổ ong .

c. Mài mòn

+ Là quá trình bóc mòn do tác động của nước, sóng biển, chuyển động của băng hà, quá trình thường xảy ra rất chậm.

+ Hình thành các dạng địa hình : hàm ếch sóng vỗ, vách biển, hình bậc thềm sóng vỗ, vịnh hẹp băng hà(phi-o), cao nguyên băng hà...

3. Quá trình vận chuyển

+Khái niệm: là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác (sự tiếp tục của quá trình bóc mòn) .

+ Quá trình vận chuyển có 2 hình thức: trực tiếp (các vật liệu lớn, nặng do tác động của trọng lực làm cho vật liệu lăn trên mặt đất dốc), gián tiếp (các vật liệu nhỏ, nhẹ được động năng của quá trình ngoại lực cuốn theo hoặc nhờ các tác nhân ngoại lực như gió, nước chảy, băng hà...).

4.Quá trình bồi tụ

+ Khái niệm: là quá trình tích tụ các vật liệu phá hủy. Còn gọi là quá trình trầm tích (sự kết thúc của quá trình vận chuyển).

+ Nguyên nhân: phụ thuộc vào động năng của các nhân tố ngoại lực.

. Khi động năng giảm dần => vật liệu sẽ tích tụ dần trên đường di chuyển theo thứ tự kích thước và trọng lượng của vật liệu giảm dần.

. Khi động năng giảm đột ngột => tất cả vật liệu tích tụ lại một chỗ và phân lớp theo trọng lượng (vật liệu nặng ở dưới, vật liệu nhẹ bên trên).

+Kết quả: tạo các dạng đ hình bồi tụ như bãi bồi, đ bằ ng phù sa sông, tam giác châu, cồn cát, đụn cát, các bãi biển...

BÀI 10: THỰC HÀNH

NHẬN XÉT VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA VÀ CÁC VÙNG NÚI TRẺ TRÊN BẢN ĐỒ

-Có sự trùng lặp về vị trí giữa các vùng có nhiều động đất, núi lửa với các vùng núi trẻ. Sự hình thành chúng có liên quan với vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo của thạch quyển.

-Sự phân bố của động đất, núi lửa theo khu vực: Núi lửa thường tập trung thành một số vùng lớn, trùng với những vùng động đất và tạo núi hoặc trùng với những đường kiến tạo lớn của Trái Đất.

Đó là: Vành đai lửa Thái Bình Dương, khu vực Địa Trung Hải, khu vực Đông Phi...Hoạt động núi lửa cũng là kết quả của các thời kỳ kiến tạo ở trong lòng Trái Đất, có liên quan với các vùng tiếp xúc của các mảng.

- Các núi trẻ, mới hình thành cách đây không lâu, các dãy núi chưa bị bào mòn, hạ thấp mà còn đang được nâng cao thêm: Dãy Anpơ, Capca, Pirene (Châu Âu), Himalaya ở Châu Á và Coóc - die, Andet ở Châu Mỹ... Sự hình thành chúng cũng liên quan với các vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo.

-----/-----

BÀI 11: KHÍ QUYỂN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

I- KHÍ QUYỂN

- **Khí quyển:** lớp *không khí* bao quanh Trái đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ trụ, trước hết là Mặt trời.

- **Vai trò:** là lớp vỏ bảo vệ trái đất. Góp phần quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của sinh vật trên trái đất.

1/ Các khối khí

a/ Trong tầng đối lưu ở mỗi bán cầu có 4 khối khí cơ bản:

- Địa cực(A) rất lạnh.
- Ôn đới (P) lạnh.
- Chí tuyến (T) rất nóng.
- Xích đạo (E) nóng ẩm.

b/ Mỗi khối khí lại phân biệt thành 2 kiểu:

- Lục địa khô (c)
- Hải dương ẩm (m)

c/ Riêng khối khí xích đạo chỉ có kiểu hải dương (Em)

2/ Frông

- Là mặt tiếp xúc giữa hai khối khí có nguồn gốc, tính chất vật lý khác nhau (kí hiệu F).
- Trên mỗi bán cầu có 2 frông cơ bản: Frông địa cực (FA), Frông ôn đới (FP).
- Ring XD: các khối khí tiếp xúc nhau đều là khối khí nóng ẩm, chỉ có hướng gió khác nhau => tạo thành **dải hội tụ nhiệt đới** chung cho cả hai nửa cầu (không có frông)

II- SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT.

1.Bức xạ và nhiệt độ không khí:

a. **Bức xạ Mặt Trời:** Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho trái đất.

b. **Nhiệt độ không khí:**

- Là nhiệt ở **tầng đối lưu** được Mặt Trời đốt nóng.
- Góc chiếu của tia bức xạ Mặt Trời **càng lớn**, lượng nhiệt thu được **càng lớn** và ngược lại.

2.Sự phân bố nhiệt độ không khí:

a. **Phân bố theo vĩ độ địa lý:** từ xích đạo về cực (từ vĩ độ thấp đến cao).

- Nhiệt độ trung bình năm **giảm dần**
- Biên độ nhiệt năm **tăng dần**

=> Do TD hình **cầu**, trục TD **ngiên**: góc nhập xạ **nhỏ dần** từ chí tuyến về cực

b. Phân bố theo lục địa và đại dương:

- Nhiệt độ trung bình năm **cao nhất** và **thấp nhất** đều ở lục địa
- Đại dương có biên độ nhiệt **nhỏ**, lục địa có biên độ nhiệt **lớn**
=> Do sự **hấp thụ nhiệt** của đất và nước khác nhau
- Nhiệt độ thay đổi theo **bờ các lục địa**.
=> Do ảnh hưởng các **dòng biển**

c. Phân bố theo địa hình:

- Nhiệt độ không khí **giảm** theo độ cao
=> Do càng lên cao không khí càng **loãng**, bức xạ mặt đất càng **mạnh**
- Nhiệt độ không khí thay đổi theo **độ dốc** và **hướng phơi** của sườn núi.
=> Do ảnh hưởng của **góc nhập xạ**

* **Nhiệt độ không khí cũng thay đổi khi có sự tác động của các nhân tố khác: lớp phủ thực vật, hoạt động sản xuất của con người.**

-----/-----

BÀI 12: SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP - MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

I/ SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP

- Khí áp là sức nén của không khí xuống mặt TD.

1/ Phân bố các đai khí áp trên Trái Đất

- Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng nhau qua đai áp thấp xích đạo.
- Thực tế các đai khí áp bị chia cắt thành khu khí áp riêng biệt. Nguyên nhân chủ yếu do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

2/ Nguyên nhân thay đổi khí áp:

- Thay đổi theo độ cao: càng lên **cao** không khí càng **loãng**, sức nn càng **nhỏ** => khí p **giảm**
- Thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ **tăng** không khí **nở**, tỉ trọng **giảm** => khí p **giảm** và ngược lại.
- Thay đổi theo độ ẩm: Độ ẩm càng tăng, khí áp càng giảm và ngược lại.

II/ MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

1/ Gió tây ôn đới

- Thổi quanh năm từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới.
- Hướng : hướng tây là chủ yếu
 - + Tây nam ở bán cầu Bắc.
 - + Tây Bắc ở bán cầu Nam.
- Tính chất : ẩm, gây mưa nhiều.

2/ Gió Mậu dịch

- Thổi quanh năm từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo.
- Hướng :
 - + Đông Bắc ở bán cầu Bắc.
 - + Đông Nam ở bán cầu Nam.
- Tính chất : khô, ít mưa.

3/ Gió mùa

- Gió mùa là loại gió thổi theo mùa. Hai mùa gió trong năm có hướng và tính chất trái ngược nhau.
- Nguyên nhân : chủ yếu do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa, gây ra sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương (ngoài ra gió mùa còn hình thành do chênh lệch về nhiệt và khí áp giữa BBC-NBC ở vùng nhiệt đới).
- Thường có ở đới nóng (ĐNA, An Độ , Đông Phi...) và phía đông các đại lục ở vĩ độ ôn đới như : Đông Á, Đông Nam Hoa kỳ...

4/ Gió địa phương

a- Gió đất, gió biển

- Hình thành ở vùng ven biển.
- Hướng thay đổi theo ngày và đêm : Ban ngày gió từ biển thổi vào đất liền. Ban đêm gió thổi từ đất liền ra biển.

b- Gió fơn (phơn) : Là loại gió bị biến tính khi vượt qua núi trở nên khô và nóng.

-----/-----

Bài 13:

MƯA

I/ NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA

1/ Khí áp

- KV áp thấp thường mưa nhiều.
- KV áp cao thường mưa ít hoặc không mưa.

2/ Frông

Miền có frông, nhất là dãy hội tụ nhiệt đới đi qua thường mưa nhiều.

3/ Gió

- Những vùng nằm sâu trong nội địa, không có gió từ đại dương thổi vào nên mưa ít.
- Gió tây ôn đới thổi từ biển vào gây mưa nhiều (ở Tây Âu, Tây Bắc Mỹ,...)
- Miền có gió mùa mưa nhiều.
- Miền có gió Mậu dịch mưa ít.

4/ Dòng biển

Tại vùng ven biển :

- Nơi có dòng biển nóng chạy qua thường có mưa nhiều.
- Nơi có dòng biển lạnh chạy qua thường có mưa ít.

5/ Địa hình

- Lượng mưa tăng dần theo độ cao của địa hình chắn gió. Tuy nhiên tới một độ cao nào đó lượng mưa lại giảm.
- Sườn đón gió ẩm mưa nhiều, sườn khuất gió ít mưa.

II/ SỰ PHÂN BỐ LƯỢNG MƯA TRÊN TĐ

1/ Lượng mưa trên TĐ phân bố không đều theo vĩ độ

- Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo.
- 2 vùng chí tuyến bắc và nam mưa tương đối ít.
- 2 vùng ôn đới mưa nhiều. Ôn đới Nam BC mưa nhiều hơn ôn đới Bắc BC.
- Càng về 2 cực, lượng mưa càng ít.

- Từ Đông sang Tây sang lượng mưa không đều phụ thuộc vào :
 - + Vị trí gần hay xa biển.
 - + Ven biển có dòng biển nóng hay lạnh.

[illegible]

BÀI 15: THUỶ QUYỀN. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

I/ THỦY QUYỀN

1/ Khái niệm

Thủy quyển là lớp nước trên trái đất, bao gồm nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

2/ Tuần hoàn của nước trên TĐ

a- Vòng tuần hoàn nhỏ

Nước biển bốc hơi lên cao tạo thành mây, mây gặp lạnh tạo thành mưa rơi xuống biển.

b- Vòng tuần hoàn lớn

- + Nước biển bốc hơi lên cao tạo thành mây, mây được gió đưa vào sâu trong lục địa rồi gặp lạnh tạo thành mưa (dạng nước, tuyết rơi...).
- + Nước rơi xuống lục địa :
 - 1 phần được bốc hơi ngay lên khí quyển.
 - 1 phần thấm qua các tầng đá thấm nước để tạo thành nước ngầm.
 - 1 phần tạo thành nước trên mặt như ao, hồ, sông, suối ...
 - Các dòng chảy ngầm và trên mặt, cuối cùng lại đưa nước về biển, đại dương.

II/ MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG

1/ Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm

a- Chế độ mưa: Ở miền khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khu vực khí hậu ôn đới, thủy chế sông phụ thuộc vào chế độ mưa.

b- Băng tuyết : Ở miền ôn đới lạnh và những sông bắt nguồn từ núi cao, thủy chế còn phụ thuộc vào lượng tuyết băng tan.

c- Nước ngầm: Ở các vùng đất đá bị thấm nước nhiều, nước ngầm đóng vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước sông

2/ Địa thế – hình dạng sông, thực vật và hồ đầm

a- Địa thế, hình dạng sông :

- Ở miền núi, khi có mưa lũ lên nhanh, nước sông cũng chảy nhanh hơn đồng bằng.

b- Thực vật:

- Có vai trò điều hòa dòng chảy của sông, giảm lũ lụt .

c- Hồ, đầm:

- Điều hòa chế độ nước sông.

III/ MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

Tên sông	Nơi bắt nguồn	Cửa sông đổ ra	Chảy qua các khu vực KH nào? Ở đâu ?	Diện tích lưu vực (km ²)	Chiều dài sông (km)	Nguồn cung cấp nước chính
Nin	Hồ Victoria	Địa Trung Hải	XĐ, cận XĐ, cận nhiệt Châu Phi.	2.881.000	6.685	Mưa và nước ngầm.
Ama đôn	Dãy Andet	Đại tây Dương	Xích đạo Châu Mỹ	7.170.000	6.437	Mưa và nước ngầm
I-ê-nit-xây	Dãy Xaian	Biển Cara thuộc BBD	Ôn đới lạnh châu Á	2.580.000	4.102	Băng- tuyết tan và mưa.

-----/-----

Bài 16:

SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN

I/ SÓNG

1-Khái niệm:

Sóng biển là một hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

2-Nguyên nhân:

Chủ yếu do gió.

3- Sóng bạc đầu: do các giọt nước biển chuyển động lên cao, khi rơi xuống, va đập vào nhau vỡ tung toé thành bọt trắng xoá gọi là sóng bạc đầu.

4-Sóng thần:

Là sóng thường có chiều cao khoảng 20 - 40m, có tốc độ truyền ngang đạt tới 400–800 km/h. Sóng thần khi tràn vào bờ có sức phá hoại rất lớn.

II/ THỦY TRIỀU

1- Khái niệm

Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kỳ của các khối nước trong các biển và đại dương.

2- Nguyên nhân

Do sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời với Trái Đất.

3- Triều cường và triều kém

a/ Triều cường :

Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều lớn nhất (triều cường).

b/ Triều kém :

Khi Mặt Trăng, Mặt Trời, Trái Đất nằm vuông góc với nhau thì dao động thủy triều nhỏ nhất (triều kém)

III/ DÒNG BIỂN

Bán cầu	Loại dòng biển	Tên dòng biển	Nơi hoạt động chủ yếu	Nơi xuất phát Hướng chảy
BẮC	Nóng	1-Gonstrim- Bắc ĐTD	ĐTD	- Xích đạo. - Chảy về hướng Tây, khi gặp lục địa chuyển hướng chảy về phía Bắc cực.
		2- Guyan		
		3-BắcXĐ-Curôsi-vô-BTBD	TBD	
		4- Theo gió mùa	ẤĐD	
	Lạnh	1- Canari	ĐTD	- 40°B hoặc vùng cực. - Men theo bờ Đông của các ĐD chảy về phía XĐ.
		2- Labrado	BBD - ĐTD	
		3- Gronlen	ĐTD	
		4- Caliphoocnia	TBD	
		5- Bêrinh - Ôiasivô		
NAM	Nóng	1- Braxin	ĐTD	- Xích đạo. - Chảy về hướng Tây, khi gặp lục địa chuyển hướng chảy về phía nam cực.
		2- Đông Ôxtrâyli	TBD	
		3- Môdămbich –Mũi Kim	ẤĐD	
	Lạnh	1- Benghêla	ĐTD	- Khoảng 40°N . -Men theo bờ Đông của các ĐD chảy về phía XĐ.
		2- Pêru	TBD	
		3- Tây Oxtrâyli	AĐD	

1- Các dòng biển nóng thường phát sinh ở 2 bên xích đạo, chảy về hướng Tây, khi gặp lục địa chuyển hướng chảy về phía cực.

2- Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30 – 40° gần bờ Đông của đại dương, chảy về xích đạo.

3- Hướng chảy của các dòng hoàn lưu (trong khoảng vĩ độ thấp) ở Bắc Bán Cầu theo chiều kim đồng hồ, ở Nam Bán Cầu thì ngược lại.

4- Ở bán cầu Bắc còn có các dòng biển lạnh xuất phát từ vùng cực, men theo bờ Tây các đại dương chảy về phía xích đạo.

- 5- Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa.
 6- Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua bờ các đại dương.
 7- Ảnh hưởng :Dòng biển có ảnh hưởng lớn đến khí hậu và sự phân bố thủy sản. Đặc biệt nơi gặp gỡ của các dòng biển nóng và lạnh thường có nguồn cá biển rất phong phú.

-----/-----

BÀI 17: THỔ NHƯỠNG QUYỀN. **CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỔ NHƯỠNG**

I/ THỔ NHƯỠNG

- 1- Thổ nhưỡng (đất) là lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.
 2- Độ phì đất là khả năng cung cấp nước, khí, nhiệt và các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.
 3- Thổ nhưỡng quyền là lớp vỏ chứa vật chất tơi xốp nằm ở bề mặt các lục địa.

II/ CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

1/ Đá mẹ

- Khi niệm: L những sản phẩm *phong hóa* từ *đá gốc*.
- Vai trị: L nguồn cung cấp *vật chất vô cơ* cho đất, quyết định thành phần *khương vật*, thành phần *cơ giới* và ảnh hưởng nhiều tới *tính chất của đất*

2/ Khí hậu

- Ảnh hưởng trực tiếp bởi các yếu tố nhiệt, ẩm.
- Ảnh hưởng gián tiếp qua lớp phủ TV: TV sinh trưởng tốt sẽ hạn chế xói mòn đất, cung cấp nhiều chất hữu cơ cho đất.

3/ Sinh vật

- Đóng vai trò chủ đạo trong sự hình thành đất :
- + Thực vật cung cấp vật chất hữu cơ cho đất, phá hủy đá.
- + Vi sinh vật phân hủy xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.
- + Động vật sống trong đất góp phần làm biến đổi tính chất đất.

4/ Địa hình

- Địa hình làm thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, tạo khả năng giữ đất khác nhau → ảnh hưởng đến sự hình thành đất.

5/ Thời gian

- Thời gian hình thành đất là tuổi đất.
- Tuổi của đất là nhân tố biểu thị thời gian tác động của các yếu tố hình thành đất dài hay ngắn, mặt khác còn thể hiện cường độ của các quá trình tác động đó.

6/ Con người

- Con người có khả năng tác động mạnh mẽ đến đất, làm cho đất tốt lên hoặc xấu đi.

-----/-----

BÀI 18: SINH QUYỀN

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

I. Sinh quyền

1. Khái niệm: Là quyền chứa toàn bộ các sinh vật sinh sống .
2. Giới hạn của sinh quyền: toàn bộ lớp thủy quyền, phần thấp của khí quyền , lớp phủ thổ nhưỡng và lớp vỏ phong hóa.

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật

1. Khí hậu:

- Nhiệt độ: mỗi loài sinh vật chỉ thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định.
- Nước, độ ẩm không khí: là môi trường để sinh vật phát triển.
- Ánh sáng: quyết định quá trình quang hợp của thực vật.

2. Đất: có ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển và phân bố của sinh vật. Do mỗi loại đất có đặc tính lí, hóa và độ phì khác nhau.

3. Địa hình

Độ cao, hướng sườn, độ dốc của địa hình làm thay đổi nhiệt độ, độ ẩm , ảnh hưởng đến sự phân bố sinh vật vùng núi => vành đai sinh vật thay đổi theo độ cao.

4. Sinh vật

Thực vật tạo nơi cư trú và nguồn thức ăn cho động vật => nơi nào có thực vật phong phú thì động vật phong phú và ngược lại.

5. Con người

Do nhu cầu sinh sống => con người đã thu hẹp hay mở rộng vùng phân bố sinh vật.

-----/-----

Bài 19: SỰ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

I- SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT THEO Vĩ ĐỘ

Nguyên nhân: do khí hậu có sự thay đổi theo vĩ độ (từ cực về xích đạo và ngược lại)
=> nên ứng với các đới, các kiểu khí hậu khác nhau có các kiểu thảm thực vật và nhóm đất khác nhau.

BẢNG TỔNG HỢP VỀ SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT THEO Vĩ ĐỘ.

Môi trường địa lí	Kiểu khí hậu chính	Kiểu thảm TV chính	Nhóm đất chính
Đới lạnh	- Cận cực lục địa	- Đài nguyên (rêu, địa y)	- Đài nguyên
Đới ôn hòa	- Ôn đới lục địa (lạnh)	- Rừng lá kim	- Pôtdôn.
	- Ôn đới hải dương.	- Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.	- Nâu và xám
	- Ôn đới lục địa (nửa khô hạn).	- Thảo nguyên.	- Đen.

	- Cận nhiệt gió mùa.	- Rừng cận nhiệt ẩm.	- Đỏ vàng.
	- Cận nhiệt ĐTH.	- Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.	- Đỏ nâu.
	- Cận nhiệt lục địa.	- Hoang mạc và bán hoang mạc.	- Xám
Đới nóng	-Nhiệt đới lục địa.	- Xavan	- Đỏ, nâu đỏ.
	-Nhiệt đới gió mùa.	- Rừng nhiệt đới ẩm.	-Đỏ vàng (feralit)
	-Xích đạo.	- Rừng xích đạo.	- Đỏ vàng (feralit)

II- SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO ĐỘ CAO

- **Nguyên nhân:** do sự thay đổi nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa theo độ cao=> tạo nên sự thay đổi của thực vật và đất theo độ cao.

- Các vành đai TV và đất ở sườn Tây dãy Capca (theo bảng dưới)

CÁC VÀNH ĐAI THỰC VẬT VÀ ĐẤT Ở SƯỜN TÂY DẪY CAPCA:

Độ cao (m)	Vành đai TV	Đất
2000 – 2800	Địa y và cây bụi	Đất sơ đẳng xen lẫn đá
1600 – 2000	Đồng cỏ núi	Đất đồng cỏ núi
1200 – 1600	Rừng lá kim	Đất pôtdôn núi
500 – 1200	Rừng hỗn hợp	Đất nâu
0 – 500	Rừng lá rộng cận nhiệt	Đất đỏ cận nhiệt

-----/-----

CHƯƠNG IV : MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÝ

Bài 20:

LỚP VỎ ĐỊA LÝ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÝ

I/ LỚP VỎ ĐỊA LÝ (LỚP VỎ CẢNH QUAN)

1. Khi niệm: lớp vỏ trên bề mặt Trái đất, ở đó có sự *xm nhập* v *tác động* lẫn nhau giữa cc Quyển

2. Đặc điểm:

- Dày khoảng 30-> 35 km

- Những *hiện tượng* v *qu trình* tự nhiên xảy ra trong lớp vỏ địa lý đều do các *qui luật tự nhìn* chi phối.

II/ QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÝ

1. Khi niệm:

- L quy luật về mối quan hệ *quy định lẫn nhau* giữa cc *thnh phần* v của *mỗi bộ phận* lnh thổ của lớp vỏ địa lý.

2. Nguyên nhân:

- Nguyên nhân là do tất cả những thành phần của lớp vỏ địa lý đều đồng thời chịu tác động **trực tiếp** hay **gián tiếp** của **nội lực** và **ngoại lực**.

3. Biểu hiện:

- Chỉ cần **một** thành phần của lớp vỏ địa lý **thay đổi**, các thành phần **khác** sẽ thay đổi theo

4. Ý nghĩa thực tiễn:

Trước khi tiến hành các hoạt động cần :

- Có sự nghiên cứu kỹ lưỡng, toàn diện môi trường tự nhiên.

- Dự báo trước những thay đổi của các thành phần tự nhiên khi tác động vào môi trường để đề xuất các giải pháp tháo gỡ.

-----/-----

Bài 21

QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ PHI ĐỊA ĐỐI

I/ QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI

1/ Khái niệm

Quy luật địa đối là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lý và cảnh quan địa lý theo vĩ độ (từ xích đạo đến cực).

2/ Nguyên nhân : Do TD hình cầu => góc nhập xạ của tia sáng Mặt trời, nguồn năng lượng của Mặt trời đến bề Mặt đất giảm dần từ xích đạo về cực => hình thành quy luật địa đối.

3/ Biểu hiện của quy luật

a. Sự phân bố của các vịnh đai nhiệt: chỉ 7 vịnh đai nhiệt

+ Vịnh đai **nhiệt** (nhiệt đới)

+ 2 vịnh đai **ôn hòa** (ôn đới)

+ 2 vịnh đai **lạnh** (hàn đới)

+ 2 vịnh đai **băng giá vĩnh cửu**

b. Các đai áp và các đới gió trên Trái Đất:

+ Chỉ 7 đai khí áp:

- 3 đai áp thấp: 1 ở **Xích Đạo**, 2 ở **ôn đới**

- 4 đai áp cao: 2 ở **chí tuyến**, 2 ở **cực**

+ Chỉ 6 đới gió: (2 đới gió **Tín phong**, 2 đới gió **Tây ôn đới**, 2 đới gió **Đông cực**)

c/ Các đới khí hậu trên TD

Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu chính là : xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới, cận cực, cực.

d/ Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật

*** Một số nhóm đất từ xích đạo về cực :**

+ Chỉ 10 kiểu thảm thực vật

+ Chỉ 10 nhóm đất

II- QUI LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

1/ Khái niệm

Quy luật phi địa đối là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lý và cảnh quan.

2/ Nguyên nhân

Do nguồn năng lượng bên trong TĐ → chia bề mặt TĐ thành lục địa, đại dương và địa hình núi cao.

3/ Biểu hiện của quy luật

a- Quy luật đai cao

- **Khái niệm** : Quy luật đai cao là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình.
- **Nguyên nhân** : do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi.
- **Biểu hiện** : Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao...

b- Quy luật địa ô

- **Khái niệm**: Quy luật địa ô là sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ.
- **Nguyên nhân**: Do sự phân bố của:
 - + Đất liền và biển, đại dương làm cho khí hậu ở lục địa phân hóa từ Đông sang Tây.
 - + Các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.
- **Biểu hiện**: Sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

-----/-----

PHẦN HAI: ĐỊA LÝ KINH TẾ XÃ HỘI

CHƯƠNG V. ĐỊA LÝ DÂN CƯ

BÀI 22: DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I- DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

1- Dân số thế giới

- Dân số thế giới : 6477 triệu người (2005).
- Qui mô dân số giữa các nước, các vùng lãnh thổ rất khác nhau.

2/ Tình hình phát triển dân số trên thế giới

Qui mô dân số thế giới ngày càng lớn và tốc độ tăng dân số ngày càng nhanh, đặc biệt từ nửa sau thế kỉ XX.

II- GIA TĂNG DÂN SỐ

1- Gia tăng tự nhiên

a/Tỉ suất sinh thô

- Là tương quan giữa số trẻ em sinh ra trong năm so với số dân trung bình cùng thời điểm
(đơn vị ‰).

- Các nhân tố ảnh hưởng: yếu tố thiên nhiên- sinh học, phong tục tập quán và tâm lí xã hội, trình độ phát triển KT-XH và các chính sách phát triển dân số ở từng nước.

b/ Tỉ suất tử thô

- Là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình cùng thời điểm
(đơn vị ‰).

- Các nhân tố ảnh hưởng:
 - + KT-XH (chiến tranh, đói kém, bệnh tật,...)
 - + Thiên tai (động đất, núi lửa, hạn hán, bão lụt,..)
- Trong tỉ suất tử thô còn lưu ý đến tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh và tuổi thọ trung bình.

c/ Tỉ suất gia tăng tự nhiên

Là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô (đơn vị ‰). Nó được coi là động lực phát triển dân số.

d/ Ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển KT-XH và môi trường (nhất là ở các nước đang ptriển): dsố tăng nhanh tạo sức ép lớn đối với

- Việc phát triển kinh tế : cơ cấu-tốc độ ptriển ktế, vốn đầu tư, tiêu dùng và tích lũy.
- Việc phát triển xã hội : khó khăn vấn đề việc làm, nhà ở, giáo dục , y tế, lương thực thực phẩm...
- Tài nguyên, môi trường : làm suy giảm tài nguyên, ô nhiễm môi trường...

2- Gia tăng cơ học

- Tỉ suất gia tăng cơ học được xác định bằng hiệu số giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư.
- Gia tăng cơ học không ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số trên toàn thế giới nhưng đối với từng khu vực, quốc gia thì có ý nghĩa quan trọng.

3- Gia tăng dân số

- Tỉ suất gia tăng dân số được xác định bằng tổng số giữa tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học (đơn vị ‰).
- Động lực phát triển dân số là gia tăng dân số tự nhiên.

-----/-----

BÀI 23. CƠ CẤU DÂN SỐ

I/ CƠ CẤU DÂN SỐ SINH HỌC

1/ Cơ cấu dân số theo giới

+ **Khi niệm:** biểu thị sự tương quan giữa **giới nam** so với **giới nữ** hoặc so với **tổng số dn** (đơn vị: ‰)

+ **Công thức:**

$$T_{nn} = \frac{D_{nam} \times 100}{D_{nữ}} \quad \text{hay} \quad \frac{D_{nam} \times 100}{D_{tb}}$$

- D_{nam}: dn số nam
- D_{nữ}: dn số nữ
- D_{tb}: dn số trung bình

- Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.

- Cơ cấu dân số theo giới ảnh hưởng đến bố sx, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kt-xh của các nước.

2/ Cơ cấu dân số theo tuổi

- Là tập hợp những nhóm người sắp xếp theo nhóm tuổi nhất định.

- Trên giới dân số được chia thành 3 nhóm tuổi chính :

+ Dưới tuổi lao động : 0 - 14 tuổi.

+ Tuổi lao động : 15 - 59 tuổi (hoặc 64 tuổi).

+ Trên tuổi lao động : 60 - 65 tuổi trở lên.

- Sự phân chia cơ cấu dân số già hay trẻ tùy thuộc vào tỉ lệ của từng nhóm tuổi trong dân số. Các nước đang phát triển có cơ cấu dân số trẻ, các nước phát triển có cơ cấu dân số già.

- **Tháp dân số (tháp tuổi)** : Là biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính ở một thời điểm nhất định.

Có 3 kiểu tháp dân số cơ bản : + Kiểu mở rộng+ Kiểu thu hẹp+ Kiểu ổn định.

II- CƠ CẤU XÃ HỘI

1- Cơ cấu dân số theo lao động

a- Nguồn lao động

Gồm bộ phận dân số trong độ tuổi qui định có khả năng tham gia lao động chia làm 2 nhóm :

- Nhóm dân số hoạt động kinh tế: gồm những người có việc làm ổn định , việc làm tạm thời và những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

- Nhóm dân số không hoạt động kinh tế: bao gồm hsinh, sviên, những người nội trợ và những người thuộc tình trạng khác không tham gia lao động.

b- Dân số hoạt động theo KV kinh tế

- Có 3 KV :

+ KV I : nông – lâm – ngư nghiệp.

+ KV II : công nghiệp – xây dựng.

+ KV III : dịch vụ.

- Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế có sự khác nhau giữa các nước :

+ Các nước đang phát triển lao động KV I cao nhất.

+ Các nước phát triển lao động KV III cao nhất.

2/ Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

- Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư đồng thời cũng là 1 tiêu chí đánh giá chất lượng cuộc sống của 1 quốc gia.

- Xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa dựa vào số liệu thống kê tỉ lệ người biết chữ (15 trở lên) và số năm đi học của những người từ 25 tuổi trở lên.

- Các nước phát triển có tỉ lệ người biết chữ và số năm đi học cao nhất, thấp nhất ở các nước kém phát triển.

-----/-----

BÀI 24. PHÂN BỐ DÂN CƯ, CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

I. SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Khái niệm

- Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số 1 cách tự phát hoặc tự giác trên 1 lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội .
- Mật độ dân số là số dân cư trú, sinh sống trên 1 đơn vị diện tích (thường là km^2 , đơn vị là người/ km^2).

$\text{MĐDS} = \text{Số dân} / \text{diện tích (người/km}^2\text{)}.$

2. Đặc điểm

a. Phân bố dân cư không đều trong không gian

- MĐDS trung bình trên thế giới là 48 ng/ km^2 (năm 2005).
- Các khu vực tập trung đông dân như : Tây Âu, Nam Âu, Caribê, Đông Á, Nam Á...
- Các khu vực thưa dân là Châu Đại Dương, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Bắc Phi...

b. Dân cư thế giới có sự biến động theo thời gian

(thể hiện sự thay đổi tỉ trọng dân cư của các châu lục thời kỳ 1650 – 2005).

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư

- Các nhân tố quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, sau đó là các nhân tố khác (tự nhiên , lịch sử, chuyển cư...)

II. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ:

1. Khi niệm: Quân cư là hình thức biểu hiện cụ thể của việc phn bố dn cư trên bề mặt Trái Đất, bao gồm mạng lưới các đặc điểm dân cư tồn tại trên một lnh thổ nhất định.

2. Phân loại và đặc điểm: (giảm tải)

III. ĐÔ THỊ HÓA

1. Khái niệm

Đô thị hóa là quá trình phát triển KT-XH biểu hiện là sự tăng nhanh về số lượng và qui mô của các điểm dân cư đô thị, tập trung dân trong các thành phố lớn, phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Đặc điểm

- Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh.
- Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn=> số lượng thành phố ngày càng tăng(nhất là các tp từ 1 triệu dân).
- Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị trong dân cư.

3. Ảnh hưởng của ĐTH đến phát triển KT – XH và môi trường

a- Mặt tích cực : Góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ktế, cơ cấu lđộng thay đổi lại phân bố dân cư...

b- Mặt tiêu cực : ĐTH không xuất phát từ công nghiệp hoá, không phù hợp, cân đối với quá trình công nghiệp hoá thì việc chuyển cư ồ ạt từ nông thôn ra tpó =>

- Ở nông thôn :mất phần lớn nguồn lao động.
- Ở thành phố : thiếu hụt lương thực , nhà ở, việc làm, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, môi trường ô nhiễm ...

BÀI 25. THỰC HÀNH

PHÂN TÍCH LƯỚI ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

Các khu vực thưa dân là các khu vực có mật độ dân số dưới 10 người/km², còn các khu vực đông dân có mật độ dân số từ 101 người đến 200 người /km²

a) Dân cư trên thế giới phân bố không đồng đều, đại bộ phận cư trú ở Bắc Bán Cầu.

-Các khu vực đông dân:

-Các khu vực thưa dân:

b) Sự phân bố dân cư không đồng đều là do tác động của các nhân tố :

-Nhân tố tự nhiên:

.....
.....
.....

-Nhân tố kinh tế – xã hội:

.....
.....
.....
.....

-----/-----

CHƯƠNG VI. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

BÀI 26: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

I. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KT

1/ Khái niệm

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường ... ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển KT của 1 lãnh thổ nhất định.

2/ Các nguồn lực

a-Căn cứ vào nguồn gốc → 3 loại :

- Vị trí địa lý: tự nhiên, ktế, chính trị, giao thông...
- Nguồn lực tự nhiên: đất, khậu, nước, biển, sinh vật, khoáng sản...
- Nguồn lực KT – XH: dsố và nguồn lao động, vốn, thị trường, khoa học-kĩ thuật và công nghệ, chính sách và xu thế pt triển.

b- Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ => trong nước (nội lực), ngoài nước (ngoại lực).

3/ Vai trò của nguồn lực đối với phát triển KT

- Vị trí địa lý tạo ra những thuận lợi hoặc khó khăn cho việc trao đổi, tiếp cận giữa các vùng, giữa các quốc gia.
- Nguồn lực tự nhiên (điều kiện tự nhiên và TNTN) là điều kiện cần thiết , là cơ sở tự nhiên cho các quá trình sản xuất .
- Nguồn lực KT – XH tạo cơ sở cho việc lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế.

II. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

1- Khái niệm

Nội dung chủ yếu của cơ cấu kinh tế là :

- Tổng thể của các bộ phận (thành phần) hợp thành.
- Các mối quan hệ hữu cơ tương đối ổn định theo 1 tương quan hay tỷ lệ nhất định.

2-Các bộ phận hợp thành cơ cấu nền KT

- Cơ cấu ngành KT.
- Cơ cấu thành phần KT.
- Cơ cấu lãnh thổ KT.

a/ Cơ cấu ngành KT : Là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền KT và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng.

c- Cơ cấu thành phầnKT: được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu bao gồm nhiều thành phần kinh tế tác động qua lại với nhau.

d- Cơ cấu lãnh thổ KT: Là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ, được hình thành do việc phân bố của các ngành theo không gian địa lý.

-----/-----

CHƯƠNG VII. ĐỊA LÝ NÔNG NGHIỆP

BÀI 27: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NN

1/ Vai trò : Quan trọng trong sự phát triển xã hội loài người, không ngành nào thay thế được.

- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người .
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp .
- Nguồn hàng xuất khẩu, thu ngoại tệ, giải quyết việc làm.

2/ Đặc điểm

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thay thế được.
- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi.
- Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.
- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.
- Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa.

II/ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP.

1/ Nhân tố tự nhiên

- **Đất** : Ảnh hưởng đến quy mô sản xuất, cơ cấu , năng suất và phân bố cây trồng, vật nuôi.
- **Khí hậu, nước** : Ảnh hưởng đến xác định cơ cấu , năng suất cây trồng, vật nuôi, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ, tính ổn định hay bất ổn định của sản xuất nông nghiệp.
- **Sinh vật** : Cơ sở tạo nên các giống cây trồng, vật nuôi, cơ sở thức ăn cho gia súc, xác định cơ cấu vật nuôi và sự phát triển chăn nuôi.

2/ Nhân tố KT – XH

- **Dân cư – lao động** : Ảnh hưởng đến cơ cấu và sự phân bố cây trồng, vật nuôi.

- **Sở hữu ruộng đất** : ảnh hưởng đến con đường phát triển NN, các hình thức tổ chức lãnh thổ NN.
- **Tiến bộ KHKT** : Giúp chủ động trong sản xuất , nâng cao năng suất, chất lượng và sản lượng.
- **Thị trường tiêu thụ** : Ảnh hưởng đến giá cả nông sản, điều tiết sản xuất và hướng chuyên môn hóa.

III/ MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP.

1/ Trang trại

- Mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hoá với cách thức tổ chức và quản lý sản xuất tiên bộ dựa trên chuyên môn hóa và thâm canh.
- Các trang trại đều có thuê lao động.

2/ Vùng nông nghiệp.

- Là những lãnh thổ SXNN tương đối đồng nhất về các ĐKTN, KT – XH nhằm :
- + Phân bố hợp lý cây trồng vật nuôi.
- + Hình thành các vùng chuyên môn hóa NN.

Bài 28.

ĐỊA LÝ NGÀNH TRỒNG TRỌT

*** VAI TRÒ CỦA NGÀNH TRỒNG TRỌT**

Là nền tảng của sản xuất nông nghiệp:

- Cung cấp lương thực thực phẩm cho con người.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Cơ sở phát triển chăn nuôi.
- Nguồn xuất khẩu có giá trị.

I.ĐỊA LÝ CÂY LƯƠNG THỰC

1- Vai trò:

- Cung cấp tinh bột, chất dinh dưỡng cho người và gia súc.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.
- Là hàng hóa xuất khẩu có giá trị.

2- Các cây lương thực chính:

Cây lương thực	Đặc điểm sinh thái	Phân bố chủ yếu
<u>Lúa gạo</u>	-Ưa khí hậu nóng ẩm,chân ruộng ngập nước. -Đất phù sa, cần nhiều phân bón.	-Miền nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa(chiếm 9/10 sản lượng TG) -Nước trồng nhiều: Trung Quốc,Ấn Độ, Indônêxia, VN, Banglădet, Thái lan ... -Nước xuất khẩu nhiều gạo : Thái Lan ,Việt Nam, Hoa Kì...
<u>Lúa mì</u>	- Ưa khí hậu ẩm, khô, đất màu mỡ, cần nhiều phân bón, nhiệt độ thấp vào đầu thời kì sinh trưởng	-Cây của miền ôn đới,cận nhiệt. -Các nước sản xuất nhiều: Trung Quốc,Ấn Độ,Hoa Kì, Pháp,LBNga,Canada,Oxtrâylia...

		-Nước xuất khẩu nhiều: Hoa Kỳ , Canada
<u>Ngô</u>	-Ưu khí hậu nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước. - Dễ thích nghi với sự dao động của khí hậu.	-Miền nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nóng. -Các nước sản xuất nhiều: Hoa Kỳ (2/5 sản lượng ngô thế giới), Trung Quốc, Braxin. Mêhicô, Pháp, Achetina.
<u>Các cây lương thực khác</u>	-Dễ tính, không kén đất, không đòi hỏi nhiều phân bón, công chăm sóc, có khả năng chịu hạn giỏi. - Vai trò:Chủ yếu làm thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu nấu rượu, cồn, bia...Lương thực cho người các nước đang phát triển (châu Phi, Nam Á).	- Ôn đới: đại mạch, yến mạch, mạch đen, khoai tây. -Nhiệt đới và cận nhiệt khô hạn: kê, cao lương, khoai lang, sắn.

II/ CÂY CÔNG NGHIỆP

1/ Vai trò và đặc điểm

a/ Vai trò

- Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- Tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc canh, bảo vệ môi trường.
- Mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

b/ Đặc điểm

- Biên độ sinh thái hẹp (có những đòi hỏi đặc biệt về nhiệt độ, ẩm, đất trồng, chế độ chăm sóc...) nên chỉ được trồng ở những nơi thích hợp.
- Thường có các XN chế biến sản phẩm cây CN ở các vùng chuyên canh.

2/ Địa lý các cây CN chủ yếu

- Cây lấy đường :

- + Mía : miền nhiệt đới (Braxin, An Độ, Cu Ba...).
- + Củ cải đường : miền ôn đới và cận nhiệt (Pháp, Ba Lan, LB Đức, Hoa Kỳ...).

- Cây lấy sợi : bông (Trung Quốc, Hoa Kỳ, An Độ...).

- Cây lấy dầu : đậu tương (Hoa Kỳ, Braxin, Trung Quốc...).

- Cây cho chất kích thích :

- + Chè : cận nhiệt (Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam).
- + Cà phê : Braxin, VN, Côlômbia.

- Cây lấy nhựa : Cao su (ĐNA, Nam Á, Tây Phi).

III/ NGÀNH TRỒNG RỪNG

1/ Vai trò : Quan trọng với môi trường sinh thái, con người.

- Điều hòa lượng nước trên mặt đất, bảo vệ đất, chống xói mòn.
- Điều hoà khí hậu, là lá phổi xanh của Trái Đất
- Cung cấp lâm sản, đặc sản phục vụ cho nhu cầu SX, đời sống như : gỗ công nghiệp , xây dựng và dân sinh, nguyên liệu làm giấy, thực phẩm đặc sản, dược liệu quý...

2/ Tình hình trồng rừng

- Trên thế giới rừng đang bị tàn phá do con người.
- Diện tích trồng rừng càng mở rộng : 1980 (17,8 triệu ha), 1990 (43,6 tr ha), 2000 (187 tr ha). Trung bình hàng năm trồng 4,5 tr ha.
- Nước có diện tích rừng trồng nhiều : Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kỳ...

-----/-----

Bài 29

ĐỊA LÝ NGÀNH CHĂN NUÔI

I/ VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI

1/ Vai trò

- Cung cấp cho con người thực phẩm dinh dưỡng cao (thịt, sữa, trứng).
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp SX hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và sản phẩm cho xuất khẩu.
- Cung cấp sức kéo, phân bón, tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt.

2/ Đặc điểm

- Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở nguồn thức ăn.
- Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi đã có những tiến bộ vượt bậc nhờ những thành tựu KHKT.
- Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức và hướng chuyên môn hóa.

II/ CÁC NGÀNH CHĂN NUÔI

(Bảng ở SGK- bỏ phần vai trò và đặc điểm).

III/ NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1/ Vai trò

- Cung cấp đạm, nguyên tố vi lượng dễ tiêu hóa, dễ hấp thụ.
- Nguồn nguyên liệu cho CN thực phẩm.
- Mặt hàng XK có giá trị.

2/ Tình hình nuôi trồng thủy sản

- Ngành thủy sản gồm : khai thác và nuôi trồng.
- Nuôi trồng ngày càng phát triển : từ 10 năm trở lại đây sản lượng tăng gấp 3 lần, đạt 35 triệu tấn .
- Những nước nuôi trồng thủy sản nhiều : Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Hoa Kỳ, Đông Nam Á,...

-----/-----

**BÀI 30: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ
VỀ SLLT, DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA**

1/ Vẽ biểu đồ cột:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**2/ Tính bình quân lương thực theo đầu người của thế giới và một số nước:
(đơn vị: kg/người). Nhận xét.**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHƯƠNG VIII. ĐỊA LÝ CÔNG NGHIỆP

BÀI 31: VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I/ VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP

1/ Vai trò : Đóng vai trò chủ đạo trong nền KT quốc dân.

- Tạo ra *khối lượng của cải vật chất rất lớn* cho x hội
- Cung cấp *tư liệu sản xuất, cơ sở vật chất kỹ thuật* cho tất cả các ngành => thúc đẩy *sự phát triển cc ngành kinh tế*
- Khai thác hiệu quả *tài nguyên thiên nhiên*, thúc đẩy *sự phân công lao động x hội*

2/ Đặc điểm

a- SX công nghiệp gồm 2 giai đoạn: (sơ đồ SGK)

+Gđ 1: tác động vào đối tượng lao động để tạo ra các nguyên liệu .

+Gđ 2: chế biến nguyên liệu thành TLSX và sản phẩm tiêu dùng.

=> 2 giai đoạn đều sử dụng máy móc.

b- SX công nghiệp có tính chất tập trung cao độ: TLSX, nhân công, sản phẩm.

c- SX công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng.

d- Phân loại :có nhiều cách :

- Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động:
 - + CN khai thác.
 - + CN chế biến.
- Dựa vào công dụng kinh tế của sản phẩm:
 - + CN nặng (nhóm A)
 - + CN nhẹ (nhóm B)

II/ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

(sơ đồ SGK)

a. Vị trí địa lý: lựa chọn *địa điểm, cơ cấu* ngành công nghiệp, *hình thức tổ chức* lãnh thổ công nghiệp

b. Nhân tố tự nhiên: *Quy mô* cc xí nghiệp, *sự phân bố* ngành công nghiệp.

c. Kinh tế- x hội:

+ Phân bố ngành công nghiệp *ph hợp, hợp lý*

+ *Thúc đẩy hoặc kìm hãm, tạo thuận lợi hoặc cản trở* con đường phát triển công nghiệp, hình thành cc hình thức tổ chức lãnh thổ.

-----/-----

I/ CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG

1/ Vai trò

Là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản, quyết định sự tồn tại và phát triển của nền SX hiện đại, là tiền đề của tiến bộ KHKT.

2/ Cơ cấu, tình hình SX, phân bố

Gồm: khai thác than, khai thác dầu, công nghiệp điện lực.

a/ Khai thác than

-Vai trò:

- + Nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim.
- + Nguyên liệu cho công nghiệp hóa học, dược phẩm.
- **Trữ lượng:** khoảng 13.000 tỉ tấn ($\frac{3}{4}$ là than đá).
- **Sản lượng:** khoảng 5 tỉ tấn/ năm.
- **Nước khai thác nhiều** là những nước có trữ lượng lớn như: Hoa kì, LB Nga, Tquốc, Balan ...

b/ Khai thác dầu

- Vai trò:

- + Nhiên liệu quan trọng, “vàng đen” của nhiều quốc gia.
- + Nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất.
- **Trữ lượng** ước tính 400- 500 tỉ tấn, chắc chắn: 140 tỉ tấn.
- **Sản lượng** khoảng 3,8 tỉ tấn / năm.
- **Nước khai thác nhiều:** các nước Trung đông, Bắc Phi, Mĩ LT, ĐNÁ...

c/ Công nghiệp điện lực

- **Vai trò:** cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại, đẩy mạnh tiến bộ KHKT và đáp ứng yêu cầu đời sống văn minh, hiện đại.
- **Cơ cấu:** nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử, điện từ NL gió, Mtrời...
- **Sản lượng** khoảng 15000 tỉ kwh.
- **Phân bố** chủ yếu ở các nước phát triển.

II. CÔNG NGHIỆP LUYỆN KIM (giảm tải)

-----/-----

Bài 32 ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

III. CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ:

1/ Vai trò

- Đóng vai trò chủ đạo trong việc thực hiện *cuộc cách mạng kỹ thuật* => “**QUẢ TIM CN NẶNG**”
- Sản xuất *máy móc, thiết bị* => nâng cao *năng suất lao động*, cải thiện *điều kiện sống*.

2/ Đặc điểm sản xuất:

- Chế tạo ra đủ loại sản phẩm máy móc từ *đơn giản* -> *phức tạp*.

3/ Phân ngành:

- Cơ khí thiết bị toàn bộ.
- Cơ khí máy công cụ.

- Cơ khí hàng tiêu dùng.
- Cơ khí chính xác

4/ Phân bố:

- Các nước phát triển: đi đầu về *trình độ công nghệ*.
- Các nước đang phát triển: *sửa chữa, lắp ráp* và sản xuất *theo mẫu có sẵn*.

IV- CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ- TIN HỌC

1/ Vai trò

- Là ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều nước, là thước đo trình độ phát triển kinh tế – kỹ thuật của các nước.
- Nhiều ưu thế : ít gây ô nhiễm môi trường, không chiếm diện tích rộng, SX không tiêu thụ nhiều kim loại, điện và nước, yêu cầu nguồn lao động trẻ, có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

2/ Phân loại

- Máy tính.
- Thiết bị điện tử.
- Điện tử tiêu dùng.
- Thiết bị viễn thông.

3/ Tình hình SX và phân bố

Đứng đầu là Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU,...

V. CÔNG NGHIỆP HĨA CHẤT: (giảm tải)

VI- CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

1- Vai trò

- Sản phẩm phong phú đáp ứng nhu cầu của nhân dân.
- Thúc đẩy nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác phát triển.
- Cung cấp hàng xuất khẩu.
- Giải quyết việc làm.

2- Đặc điểm và phân bố.

- Đòi hỏi vốn đầu tư ít, khả năng thu hồi vốn nhanh.
- Cần nhiều lao động, nguyên liệu và thị trường.
- Cơ cấu ngành đa dạng, gồm: dệt may, giày da, nhựa, sành sứ, thủy tinh ... Công nghiệp dệt may là một trong những ngành chủ đạo.
- Các nước có ngành dệt may phát triển là Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

VII- CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

1- Vai trò

- Cung cấp thực phẩm, đáp ứng nhu cầu ăn uống cho con người.
- Tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp phát triển.
- Xuất khẩu.

2- Đặc điểm và phân bố.

- Vốn đầu tư ít, quay vòng vốn nhanh.
- Cơ cấu gồm 3 ngành:
 - + Chế biến SP trồng trọt, SP chăn nuôi, SP thủy sản.
- Phân bố: phát triển mạnh ở nhiều nước trên thế giới (phát triển và đang phát triển).

Bài 33**MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA
TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP****I/ VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

- Sử dụng hợp lý nguồn TNTN vật chất và lao động, nhằm đạt hiệu quả cao nhất về KT – XH và môi trường.

- Góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH – HĐH .

II/ MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

(Sơ đồ SGK)

	VỊ TRÍ	QUI MÔ – ĐẶC ĐIỂM	LIN HỆ VN
ĐIỂM CN	- Đồng nhất với điểm dân cư. -Phân bố gần nơi có nguồn nguyn - nhìn liệu .	-Hình thức tổ chức CN đơn giản nhất . -Gồm cĩ một hoặc hai, ba xí nghiệp CN không cĩ mối lin hệ sản xuất. -Vài chục đến hàng nghìn công nhn ty thuộc tính chất từng xí nghiệp	-Cc xí nghiệp khai thác - chế biến thủy sản ở ĐBSCL, -Cc xí ngành khai thác - chế biến gỗ ở Ty Nguyễn
KHU CN TẬP TRUNG	Khu vực đất đai có ranh giới r rng , cĩ vị trí thuận lợi	-Hình thức tổ chức CN tập trung -Tập trung nhiều cc xí nghiệp CN có khả năng hợp tc sản xuất cao -SX sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước vừa xuất khẩu -Cĩ cc xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ đi kèm	Cĩ 68 khu công nghiệp v 4 khu chế xuất (Tân Thuận, Linh Trung 1, Linh Trung 2, Đà Nẵng), 1 khu công nghệ cao (Hà Lạc)
TRUNG TM CN	Gần với đô thị vừa v lớn, cĩ vị trí thuận lợi	-Hình thức tổ chức CN ở trình độ cao -Gồm điểm, khu CNv nhiều xí nghiệp CN cĩ quan hệ chặt chẽ về sản xuất, kỹ thuật, công nghệ. -Cĩ cc xí nghiệp nông cốt, x. nghiệp bổ trợ v phục vụ .	Trung tm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, H Nội, Hải Phòng
VNG CN	Vng lnh thổ rộng lớn	-Hình thức cao nhất của tổ chức lnh thổ CN -Gồm nhiều điểm, khu và trung tâm CN cĩ mối lin hệ về sx v cĩ nét tương đồng trong qu trình hình thnh CN -Cĩ một vi ngành CN chủ đạo tạo hướng chuyển môn hĩa -Cĩ cc ngành bổ trợ v phục vụ	-Việt Nam cũ 6 vng CN.

-----/-----

**BÀI 34. THỰC HÀNH-VẼ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI****BƯỚC 1: xử lý số liệu, lấy năm 1950= 100%.**

-Nhĩm 1,4 tính tốc độ tăng trưởng của than.

- Nhóm2 tính tốc độ tăng trưởng của dầu

- Nhóm 3 tính tốc độ tăng trưởng của điện

(HS ghi kết quả lên bảng và điền vào tập)

Sản phẩm	1950	1960	1970	1980	1990	2002
----------	------	------	------	------	------	------

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHƯƠNG IX. ĐỊA LÝ DỊCH VỤ

BÀI 35: VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN THẾ GIỚI

I- CƠ CẤU VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1- Cơ cấu

Cơ cấu ngành rất phức tạp, với 3 nhóm :

- Dịch vụ kinh doanh.
- Dịch vụ tiêu dùng.
- Dịch vụ công .

2- Vai trò

- Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất pt triển.
- Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.
- Khai thác tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lịch sử và các thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại để phục vụ con người.

3.Đặc điểm và xu hướng phát triển:

- Cơ cấu lao động trong ngành DV *tăng nhanh* và *chênh lệch rất lớn* giữa nước phát triển và đang phát triển.

II- CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN & PHÂN BỐ DỊCH VỤ

- **Trình độ phát triển kinh tế - Năng suất lao động xã hội.** → *Đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ* (ảnh hưởng cơ bản đến sự phát triển dịch vụ).
- **Quy mô, cơ cấu dân số** → *Nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ.*
- **Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư** → *Mạng lưới ngành dịch vụ.*
- **Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán** → *Hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ.*
- **Mức sống và thu nhập thực tế** → *Sức mua, nhu cầu dịch vụ.*
- **Tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa lịch sử, cơ sở hạ tầng du lịch** → *Sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch.*

III- ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TRÊN THẾ GIỚI

- Các nước phát triển ngành dịch vụ có tỉ trọng cao trong GDP (> 60%).
 - Các nước đang phát triển ngành dịch vụ thường chỉ chiếm < 50% cơ cấu GDP.
 - Các TP cực lớn chính là các trung tâm dịch vụ lớn trên TG.
- /-----

BÀI 36: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM CÁC NHÂN TỐ

ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I.VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH GTVT

1/Vai trò

- Phục vụ cho quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.
- Phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, giúp cho sinh hoạt được thuận tiện.
- Thực hiện mối giao lưu KT-XH giữa các địa phương, các nước trên thế giới.
- Thúc đẩy hoạt động KT-XH ở những vùng xa xôi. củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng.

2/ Đặc điểm

- Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa.
- Chỉ tiêu đánh giá:
 - +Khối lượng vận chuyển (số hành khách,số tấn hàng hóa được vận chuyển.)
 - +Khối lượng luân chuyển (người.km ; tấn.km)
 - +Cự li vận chuyển trung bình (km)

II.CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GTVT

1.Các điều kiện tự nhiên

- Quy định sự có mặt và vai trò của một số loại hình vận tải.
 - Ảnh hưởng lớn đến công tác thiết kế và khai thác các công trình giao thông.Chỉ phí xây dựng cao nếu điều kiện tự nhiên không thuận lợi.
 - Khí hậu thời tiết ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của các phương tiện vận tải.
- => ĐKTN ảnh hưởng tới các yếu tố kĩ thuật của việc phân bố, khai thác mạng lưới GTVT.

2.Các điều kiện KT-XH

- Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân quyết định đến sự phát triển, phân bố, hoạt động của GTVT (sơ đồ SGK) .
- Sự phân bố dân cư, đặc biệt là sự p bô và ptriển các thành phố lớn, các chùm đô thị ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách => hình thành loại hình GTVT tpố.

-----/-----

Bài 37: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I/ ĐƯỜNG SẮT

1/ Ưu điểm : Chuyên chở hàng nặng, cự ly xa, tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

2/ Nhược điểm

- Vốn đầu tư ban đầu lớn.
- Chỉ hoạt động trên các tuyến đường ray cố định → kém cơ động.

3/ Tình hình PT : Tốc độ và sức vận tải ngày càng tăng do =>

- Đầu máy ngày càng được cải tiến
- Các toa tàu khách ngày càng tiện nghi, các loại toa chuyên dụng ngày càng phát triển đa dạng. Khổ đường ray ngày càng rộng.

4/ Phân bố :.

- Các nước phát triển mật độ dày, khổ đường rộng, phân bố rộng khắp.

- Các nước đang phát triển mật độ thưa, đường ngắn, khổ đường hẹp thường nối từ nơi khai thác tài nguyên đến cảng.

II/ ĐƯỜNG Ô TÔ

1/ Ưu điểm

- Tiện lợi, cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình.
- Hiệu quả kinh tế cao trên cự ly vận chuyển ngắn và trung bình.
- Dễ phối hợp với các phương tiện vận tải khác.

2/ Nhược điểm

- Khối lượng vận chuyển nhỏ, chi phí xăng dầu cao.
- Dễ gây ách tắc giao thông . Ô nhiễm môi trường.

3/ Tình hình PT

- Phương tiện vận tải và hệ thống đường ngày càng hoàn thiện.
- Khối lượng luân chuyển ngày càng tăng.
- Xu hướng chế tạo các loại tiện ít tốn nhiên liệu, ít gây ô nhiễm môi trường.

4/ Phân bố

- Thế giới hiện sử dụng 700 triệu đầu xe ô tô (4/5 xe du lịch).
- Tập trung nhiều ở HKY, Tây Âu.

III/ ĐƯỜNG ống

1/ Ưu điểm

- Rất hiệu quả khi vận chuyển dầu, khí đốt. Giá rẻ, ít tốn mặt bằng xây dựng.

2/ Nhược điểm

- Chỉ vận chuyển theo hướng cố định. Khó khắc phục khi gặp sự cố.
- Không vận chuyển được các chất rắn.

3/ Tình hình PT và phân bố

- Mới được xây dựng trong Tkỷ 20, chiều dài đường ống tăng nhanh.
- Những nơi phát triển nhiều là : Trung Đông, HKY, LB Nga, Trung Quốc.

IV/ ĐƯỜNG SÔNG HỒ

1/ Ưu điểm

- Giá rẻ, thích hợp vận chuyển hàng nặng, cồng kềnh.

2/ Nhược điểm

- Tốc độ chậm.
- Phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên : tuyến sông, thời tiết, khí hậu, mức nước...

3/ Tình hình PT và phân bố

- Nhiều sông ngòi được cải tạo, đào kênh nối các hệ thống sông với nhau.
- Các tàu được cải tiến, tốc độ đạt 100km/h.
- Các nước phát triển mạnh GT đường sông : HKì, LB Nga, Canada, ...

V/ ĐƯỜNG BIỂN

1/ Ưu điểm

- Chở được các hàng nặng, dầu và các sản phẩm từ dầu với khối lượng lớn, đi xa → khối lượng luân chuyển lớn

2/ Nhược điểm

- Dễ gây ô nhiễm môi trường.

3/ Tình hình PT và phân bố

- Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa của các phương tiện vận tải thế giới.
- 2/3 số hải cảng trên thế giới nằm ở 2 bên bờ Đại Tây Dương.
- Các kênh biển được đào để rút ngắn các khoảng cách vận tải biển : kênh Xuyê nối Địa Trung Hải-Hồng Hải, kênh Panama nối ĐTD-TBD, kênh Kien nối Biển Bắc- Ban Tích..
- Đội tàu buôn tăng nhanh, thế giới đang phát triển mạnh các cảng container.

VI/ ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

1/ Ưu điểm

- Tốc độ nhanh, không phụ thuộc địa hình=> bảo đảm giao lưu qt.

2/ Nhược điểm

- Khối lượng vận chuyển nhỏ, vốn đầu tư lớn, cước phí cao.
- Gây tổn hại tầng ôdôn.

3/ Tình hình PT và phân bố

- Sử dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của KHKT.
 - Tốc độ và sức vận tải ngày càng tăng. Các chuyến bay thường kỳ nối liền tất cả các nước và các vùng trên trái đất, có thể thực hiện cả trong điều kiện thời tiết xấu, phức tạp.
- => phát triển mạnh ở HKì, Đức, Anh, Pháp, Nga.
- Các tuyến hàng không sầm uất nhất : tuyến xuyên ĐTD nối Châu Âu với Bắc Mỹ, tuyến nối HKì với khu vực châu Á – TBD.

BÀI 38: THỰC HÀNH –VIẾT BÁO CÁO NGẮN VỀ HAI KÊNH ĐÀO XUY-Ê VÀ PA-NA-MA (Hướng dẫn học sinh tự làm)

BÁI 39: ĐỊA LÍ NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC (Học sinh tự đọc)

Bài 40 : ***ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI***

I – KHÁI NIỆM THỊ TRƯỜNG

1/ *Thị trường*: là nơi gặp gỡ, trao đổi giữa người mua và người bán.

2/ *Hàng hóa*: Vật đem ra mua bán, trao đổi trên thị trường.

3/ *Vật ngang giá* : Là thước đo giá trị của hàng hóa và dịch vụ. Vật ngang giá hiện đại là tiền.

4/ *Thị trường hoạt động theo qui luật cung cầu*, nên giá cả trên thị trường thường xuyên biến động.

II - NGÀNH THƯƠNG MẠI.

1.Vai trò

- Là khâu nối sản xuất và tiêu dùng.
- Điều tiết sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng.
- Giúp sản xuất mở rộng, phát triển.
- Thương mại được chia làm 2 ngành:
 Nội thương tạo sự trao đổi hàng hóa,dịch vụ trong mỗi quốc gia.
 Ngoại thương tạo sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia.

2. Cán cân xuất nhập khẩu và cơ cấu xuất nhập khẩu

a) Cán cân xuất nhập khẩu

- Cán cân xuất nhập khẩu là hiệu số giữa giá trị xuất khẩu(X) và giá trị nhập khẩu (N).

+Công thức tính:

$$\text{Cn cn xuất nhập khẩu} = X - N$$

X: giá trị *xuất khẩu*

N: giá trị *nhập khẩu*

- Xuất siêu khi $X > N$

- Nhập siêu khi $N > X$

b) Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu

* Các nước đang phát triển:

- Xuất khẩu: nguyên liệu khoáng sản, lâm sản, nông sản ...

- Nhập khẩu : sản phẩm công nghiệp chế biến, máy công cụ, thiết bị toàn bộ , lương thực, thực phẩm...

* Các nước phát triển : ngược lại

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế là xu thế quan trọng nhất.

- Ba khu vực có tỉ trọng buôn bán nội vùng và trên thế giới lớn nhất là châu Âu , châu Á và Bắc Mỹ.

- Các trung tâm buôn bán lớn nhất thế giới là Tây Âu, Hoa Kỳ , Trung Quốc và Nhật Bản.

- Hoa kỳ, CHLB Đức, Nhật Bản, Anh, Pháp là các cường quốc về xuất nhập khẩu.

CHƯƠNG X: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BÀI 41: MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. Môi trường

- Môi trường xung quanh hay môi trường địa lý là không gian bao quanh Trái đất, có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

- Môi trường sống của con người bao gồm MT tự nhiên , MT xã hội và MT nhân tạo.

- MT tự nhiên xuất hiện trên Trái Đất không phụ thuộc vào con người và phát triển theo qui luật riêng của nó.

- MT nhân tạo là kết quả lao động của con người, tồn tại hoàn toàn phụ thuộc vào con người.

- Con người là sinh vật đặc biệt, có tác động làm biến đổi tự nhiên.

II. Chức năng của môi trường. Vai trò của môi trường đối với sự phát triển xã hội loài người.

- Môi trường địa lý có 3 chức năng chính : là không gian sống của con người, là nguồn cung cấp TNTN, là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra.

- Môi trường tự nhiên có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người, nhưng không có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội (vai trò quyết định là phương thức sản xuất của xã hội).

III. Tài nguyên thiên nhiên

-Khái niệm tài nguyên thiên nhiên là các thành phần của tự nhiên mà ở trình độ nhất định của sự phát triển lực lượng sản xuất chúng được sử dụng hoặc có thể sử dụng làm phương tiện sx và làm đối tượng tiêu dùng..

-Có nhiều cách phân loại tài nguyên :

+Theo thuộc tính tự nhiên : tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu, tài nguyên sinh vật, tài nguyên không sản.

+Theo công dụng kinh tế : tài nguyên nông nghiệp, tài nguyên công nghiệp, tài nguyên du lịch.

+Theo khả năng có thể bị hao kiệt :

Tài nguyên có thể bị hao kiệt gồm: tài nguyên không khôi phục được và tài nguyên khôi phục được.

Tài nguyên không bị hao kiệt..

-----/-----

BÀI 42: MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I.Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường là điều kiện để phát triển

-Mâu thuẫn giữa sự phát triển nền sản xuất ngày càng tăng với nguồn TNTN có hạn.

-Sự tiến bộ trong kinh tế và KH-KT // với môi trường sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng

-Phải sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường -> phát triển bền vững .

-Việc giải quyết vấn đề môi trường cần phải có những nỗ lực lớn về chính trị, kinh tế và KH-KT; có sự phối hợp nỗ lực chung của các quốc gia; chấm dứt chạy đua vũ trang, chấm dứt chiến tranh...

II.Vấn đề môi trường và phát triển ở các nước phát triển (hướng dẫn h/s tự học)

-Sự phát triển của công nghiệp ,đô thị -> tác động đến môi trường.

-Các nước phát triển đã gây nên các hiện tượng ô nhiễm toàn cầu; thủng tầng ôzôn, hiệu ứng nhà kính, mưa axit...

-Các nước phát triển đã làm trầm trọng thêm vấn đề môi trường ở các nước đang phát triển.

III.Vấn đề môi trường phát triển ở các nước đang phát triển(hướng dẫn h/s tự học)

1.Các nước đang phát triển là nơi tập trung nhiều vấn đề môi trường và phát triển

-Các nước đang phát triển chiếm hơn 1/2 diện tích các lục địa và 3/4 dân số thế giới, là nơi giàu tài nguyên thiên nhiên.

-Các nước đang phát triển là các nước nghèo, chậm phát triển, sức ép dân số, bùng nổ dân số...

-> môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng => các nước phát triển lợi dụng những khó khăn về kinh tế của các nước đang phát triển để bóc lột những tài nguyên.

2.Khai thác và chế biến khoáng sản ở các nước đang phát triển.

-Khai thác và chế biến khoáng sản có vị trí đặt biệt quan trọng trong nền kinh tế của nhiều nước đang phát triển -> xuất khẩu .

-Việc khai thác các mỏ lớn -> ô nhiễm nguồn nước, đất, không khí...

3.Việc khai thác tài nguyên nông, lâm nghiệp ở các nước đang phát triển .

-Việc đốn rừng, tình trạng đốt nương làm rẫy, phá rừng để lấy củi,mở rộng diện tích canh tác và đồng cỏ;việc chăn thả gia súc quá mức... -> Hàng triệu ha đất rừng bị mất đi, mở rộng diện tích đồi núi trọc và thúc đẩy quá trình hoang mạc hóa.

-----/-----

CÂU HỎI ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ ĐỊA LÍ 10

Chủ đề: Bản đồ.

Câu 1: Kể tên một số phương pháp chính để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ? Trình bày 2 phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

Câu 2: Trình bày vai trò của bản đồ trong học tập và đời sống? Cho ví dụ minh họa.

Câu 3: Hãy cho ví dụ về những ngành có sử dụng bản đồ.

Câu 4: Chứng minh rằng bản đồ là một phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống và sản xuất.

Chủ đề: Vũ Trụ. Hệ quả chuyển động của Trái Đất.

Câu 1: Vũ Trụ là gì?

Câu 2: Hệ Mặt Trời là gì?

Câu 3: Em có hiểu biết gì về Trái Đất trong Hệ Mặt Trời?

Câu 4: Tại sao trên Trái Đất lại có sự luân phiên ngày – đêm?

Câu 5: Hãy phân biệt: giờ địa phương và giờ quốc tế?

Câu 6: Hãy trình bày các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất?

Câu 7: Sự chuyển động lệch hướng ban đầu của các vật thể trên Trái Đất do lực gì tác dụng? Lấy ví dụ tác động của lực này đến các nhân tố tự nhiên trên bề mặt Trái Đất?

Câu 8: Thế nào là chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời?

Câu 9: Hiện tượng mặt Trời lên thiên đỉnh là gì?

Câu 10: Mùa là gì? Nêu nguyên nhân?

Câu 11: Một năm có mấy mùa? Mùa ở hai bán cầu có giống nhau không?

Câu 12: Hãy giải thích câu tục ngữ Việt Nam:

“Đêm tháng năm, chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười, chưa cười đã tối”.

Câu 13: Trình bày nguyên nhân và hệ quả ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ?

Chủ đề: Cấu trúc Trái Đất. Tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Câu 1: Trình bày đặc điểm của lớp vỏ Trái Đất.

Câu 2: Trình bày đặc điểm của lớp Manti.

Câu 3: Trình bày đặc điểm của lớp Nhân Trái Đất.

Câu 4: Trình bày nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng.

Câu 5: Nội lực là gì? Nguyên nhân sinh ra nội lực?

Câu 6: Trình bày vận động theo phương thẳng đứng và tác động của chúng đối với bề mặt Trái Đất.

Câu 7: Trình bày vận động theo phương nằm ngang và tác động của chúng đối với bề mặt Trái Đất.

Câu 8: Nêu 1 ví dụ thực tế về sự tác động của nội lực.

Câu 9: Ngoại lực là gì? Nguyên nhân sinh ra ngoại lực?

Câu 10: Nêu sự khác nhau cơ bản của quá trình phong hóa lí học và phong hóa hóa học?

Câu 11: Quá trình bóc mòn là gì? Kể tên một số dạng địa hình do quá trình bóc mòn tạo thành?

Câu 12: Phân tích mối quan hệ giữa ba quá trình: phong hoá, vận chuyển và bồi tụ?

Chủ đề: Khí quyển.

- Câu 1: Khí quyển là gì? Vai trò của khí quyển đối với đời sống trên Trái Đất?
- Câu 2: Mỗi bán cầu có mấy khối khí chính? Kể tên các khối khí trên Trái Đất?
- Câu 3: Frông là gì? Trên mỗi bán cầu có mấy frông căn bản?
- Câu 4: Hãy nêu sự phân bố các khối khí và các frông theo trình tự từ cực Bắc tới cực Nam của Trái Đất.
- Câu 5: Nguyên nhân hình thành nhiệt độ không khí ?
- Câu 6 : Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí.
- Câu 7 : Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo lục địa và đại dương.
- Câu 8: Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo địa hình.
- Câu 9: Em hãy trình bày về sự phân bố các đai khí áp trên Trái Đất? Nêu nguyên nhân làm thay đổi khí áp?
- Câu 10: Trình bày hoạt của gió tây ôn đới?
- Câu 11: Trình bày hoạt động của gió mậu dịch? Gió mậu dịch ở Việt Nam là gió gì?
- Câu 12: Trình bày hoạt động của gió đất, gió biển? Nêu nguyên nhân.
- Câu 12: Trình bày hoạt động của gió fơn (phơn)?
- Câu 14: Gió mùa là gì? Nguyên nhân hình thành gió mùa? Phạm vi hoạt động?

Chủ đề: Thủy quyển.

- Câu 1: Trình bày các nhân tố (khí áp, frông) ảnh hưởng đến lượng mưa?
- Câu 2: Trình bày các nhân tố (dòng biển, địa hình) ảnh hưởng đến lượng mưa?
- Câu 3: Trình bày nhân tố gió ảnh hưởng đến lượng mưa?
- Câu 4: Nêu và giải thích tình hình lượng mưa phân bố theo vĩ độ.
- Câu 5: Thủy quyển là gì? Hãy trình bày vòng tuần hoàn nhỏ của nước trên Trái Đất?
- Câu 6: Hãy trình bày về vòng tuần hoàn lớn của nước trên Trái Đất?
- Câu 7: Trình bày các nhân tố (chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm) ảnh hưởng tới chế độ nước sông?
- Câu 8: Trình bày các nhân tố (địa thế, thực vật, hồ đầm) ảnh hưởng tới chế độ nước sông?
- Câu 9: Ở lưu vực của sông, rừng phòng hộ thường được trồng ở đâu? Vì sao trồng ở đó?
- Câu 10: Sóng biển là gì? Hãy cho biết nguyên nhân tạo thành sóng biển, sóng thần? Kể một số tác hại của sóng thần mà em biết?
- Câu 11: Thủy triều là gì? Nguyên nhân sinh ra thủy triều?
- Câu 12: Khi nào thì dao động thủy triều lớn nhất? Nhỏ nhất?
- Câu 13: Em hãy trình bày về sự phân bố và chuyển động của các dòng biển nóng, lạnh trong đại dương?

Chủ đề: Thổ nhưỡng quyển và sinh quyển.

- Câu 1: Thổ nhưỡng là gì? Thổ nhưỡng quyển là gì ? Nêu đặc trưng cơ bản của đất?
- Câu 2: Trình bày vai trò của các nhân tố (đá mẹ, khí hậu, sinh vật) trong quá trình hình thành đất?
- Câu 3: Trình bày vai trò của các nhân tố (địa hình, thời gian, con người) trong quá trình hình thành đất?
- Câu 4: Sinh quyển là gì? Nêu giới hạn của sinh quyển.
- Câu 5: Các nhân tố khí hậu, đất, địa hình ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?
- Câu 6: Các nhân tố sinh vật, con người ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?
- Câu 7: Nguyên nhân nào dẫn tới sự phân bố các kiểu thảm thực vật và đất theo vĩ độ?
- Câu 8: Nguyên nhân gây ra sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao là gì?

Chủ đề: Một số quy luật của lớp vỏ địa lí

- Câu 1: Lớp vỏ địa lí là gì? Nêu độ dày của lớp vỏ địa lí.
Câu 2: Trình bày khái niệm, nguyên nhân của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.
Câu 3: Trình bày biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí. Cho 1 ví dụ về biểu hiện.
Câu 4: Trình bày khái niệm và nguyên nhân của quy luật địa đới.
Câu 5: Trình bày biểu hiện của quy luật địa đới.
Câu 6: Trình bày khái niệm và nguyên nhân của quy luật phi địa đới.
Câu 7: Trình bày khái niệm, nguyên nhân và biểu hiện của quy luật địa ô.
Câu 8: Trình bày khái niệm, nguyên nhân và biểu hiện của quy luật đai cao.
Câu 9: Quy luật địa ô và quy luật đai cao giống và khác nhau ở những điểm nào?

Chủ đề: Địa lí dân cư

- Câu 1: Nêu đặc điểm của dân số thế giới? Nhận xét tình hình dân số trên thế giới?
Câu 2: Tỉ suất sinh thô là gì? Nêu các nhân tố ảnh hưởng tới tỉ suất sinh thô.
Câu 3: Tỉ suất tử thô là gì? Nêu các nhân tố ảnh hưởng tới tỉ suất tử thô.
Câu 4: Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.
Câu 5: Nêu ảnh hưởng của tình hình gia tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.
Câu 6: Cơ cấu dân số theo giới là gì? Cơ cấu dân số có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội ở các nước?
Câu 7: Cơ cấu dân số theo tuổi là gì? Cơ cấu dân số theo tuổi được chia thành mấy nhóm.
Câu 8: Cơ cấu dân số già những thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế - xã hội?
Câu 9: Cơ cấu dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế - xã hội?
Câu 10: Thế nào là sự phân bố dân cư? Nêu đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới?
Câu 11: Trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư.
Câu 12: Đô thị hóa là gì? Nêu đặc điểm của đô thị hóa?
Câu 13: Trình bày các ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.
Câu 14: Trình bày các ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

Chủ đề: Cơ cấu nền kinh tế.

- Câu 1: Nguồn lực là gì? Nêu sự phân loại nguồn lực.
Câu 2: Trình bày vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế.
Câu 3: Nêu khái niệm cơ cấu nền kinh tế.
Câu 4: Phân biệt các bộ phận của cơ cấu nền kinh tế.

Chủ đề : Địa lí nông nghiệp.

- Câu 1: Trình bày vai trò của ngành nông nghiệp.
Câu 2: Nêu đặc điểm của ngành nông nghiệp. Theo em đặc điểm nào là quan trọng nhất? Tại sao?
Câu 3: Trình bày các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
Câu 4: Trình bày các nhân tố KT-XH ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
Câu 5: Trình bày vai trò của ngành trồng trọt.
Câu 6: Trình bày vai trò của cây lương thực.
Câu 7: Nêu đặc điểm sinh thái và sự phân bố của cây lúa gạo.
Câu 8: Nêu đặc điểm sinh thái và sự phân bố của cây lúa mì.
Câu 9: Nêu đặc điểm sinh thái và sự phân bố của cây ngô.
Câu 10: Trình bày vai trò, đặc điểm và phân bố của cây lương thực khác.
Câu 11: Trình bày vai trò của cây công nghiệp.
Câu 12: Trình bày đặc điểm của cây công nghiệp.
Câu 13: Trình bày sự phân bố của các cây công nghiệp chủ yếu.
Câu 14: Trình bày vai trò của ngành trồng rừng.
Câu 15: Nêu vai trò của ngành chăn nuôi.
Câu 16: Nêu đặc điểm của ngành chăn nuôi.
Câu 17: Trình bày sự phân bố của ngành chăn nuôi gia súc lớn.
Câu 18: Trình bày sự phân bố của ngành chăn nuôi gia súc nhỏ.
Câu 19: Trình bày sự phân bố của ngành chăn nuôi gia cầm.
Câu 20: Nêu vai trò của ngành nuôi trồng thủy sản.

Chủ đề: Địa lí công nghiệp.

- Câu 1: Nêu vai trò của ngành công nghiệp.
Câu 2: Trình bày đặc điểm của sản xuất công nghiệp.
Câu 3: Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.
Câu 4: Trình bày vai trò và cơ cấu của công nghiệp năng lượng.
Câu 5: Trình bày ngành công nghiệp khai thác than.
Câu 6: Trình bày ngành công nghiệp khai thác dầu.
Câu 7: Trình bày ngành công nghiệp điện lực.
Câu 8: Trình bày vai trò, đặc điểm và phân ngành công nghiệp cơ khí.
Câu 9: Trình bày vai trò và phân loại ngành công nghiệp điện tử - tin học.
Câu 10: Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
Câu 11: Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành công nghiệp thực phẩm.
Câu 12: Trình bày vị trí, qui mô và đặc điểm của ngành công nghiệp. Cho ví dụ.
Câu 13: Trình bày vị trí, qui mô và đặc điểm của khu công nghiệp. Kể tên 4 khu công nghiệp ở huyện Củ Chi mà em biết.
Câu 14: Trình bày vị trí, qui mô và đặc điểm của trung tâm công nghiệp. Kể tên 4 trung tâm công nghiệp mà em biết.
Câu 15: Trình bày vị trí, qui mô và đặc điểm của vùng công nghiệp. Việt Nam có mấy vùng công nghiệp.

Chủ đề: Địa lí dịch vụ.

- Câu 1: Nêu cơ cấu và vai trò của ngành dịch vụ.
Câu 2: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
Câu 3: Trình bày đặc điểm phân bố các ngành dịch vụ trên thế giới.
Câu 4: Nêu vai trò của ngành giao thông vận tải.
Câu 5: Nêu đặc điểm của ngành giao thông vận tải.
Câu 6: Trình bày các nhân tố của điều kiện tự nhiên ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.
Câu 7: Trình bày các nhân tố của điều kiện kinh tế - xã hội ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.
Câu 8: Trình bày ưu điểm, nhược điểm của ngành giao thông vận tải đường sắt và đường biển.
Câu 9: Trình bày ưu điểm, nhược điểm của ngành giao thông vận tải đường ô tô và đường ống.
Câu 10: Trình bày ưu điểm, nhược điểm của ngành giao thông vận tải đường hàng không và đường sông hồ.
Câu 11: Thế nào là thị trường, hàng hóa và vật ngang giá? Tại sao giá cả trên thị trường luôn biến động?
Câu 12: Trình bày vai trò của ngành thương mại đối với việc phát triển kt - xh của đất nước?
Câu 13: Trình bày đặc điểm của thị trường thế giới.

Chủ đề: Môi trường và sự phát triển bền vững

- Câu 1: Thế nào là môi trường? Môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo khác nhau như thế nào?
Câu 2: Nêu chức năng và vai trò của môi trường địa lí đối với sự phát triển xã hội loài người.
Câu 3: Thế nào là tài nguyên thiên nhiên? Nêu cách phân loại tài nguyên thiên nhiên.

MỘT SỐ TÍNH TOÁN THƯỜNG GẶP TRONG ĐỊA LÝ

		ĐƠN VỊ	CÔNG THỨC
1	MẬT ĐỘ	Người/km ² (Người – Không lấy số lẻ)	$\text{Mật độ} = \frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$
2	SẢN LƯỢNG	Triệu tấn (hoặc nghìn tấn, tấn)	$\text{Sản lượng} = \text{Năng suất} \times \text{Diện tích}$
3	NĂNG SUẤT	Tấn/ ha (hoặc tạ/ha)	$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$
4	BÌNH QUÂN SẢN LƯỢNG L. THỰC	Kg/người	$\text{BQSLLT} = \frac{\text{Sản lượng lương thực}}{\text{Dân số}}$
5	CÁN CÂN XNK	Tỉ (triệu) đồng Hoặc tỉ (triệu) USD	$\text{Cán Cân XNK} = \text{Giá trị xuất khẩu} - \text{Giá trị nhập khẩu.}$
6	Tỉ trọng, Cơ cấu	(%)	$\frac{\text{Lấy thành phần} \times 100}{\text{Tổng thể}}$
7	Tốc độ tăng trưởng	(%)	$\frac{\text{Năm sau} \times 100}{\text{Năm gốc}}$
8	Độ che phủ rừng	(%)	$\frac{\text{Diện tích rừng} \times 100}{\text{Diện tích tự nhiên}}$

**** Lưu ý:**

1 tấn = 10 tạ = 1000kg